

TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2019

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 7, TẠI ĐẢNG BỘ TP SÔNG CÔNG

Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Những vấn đề cơ bản về Đảng cộng sản và lịch sử ĐCS Việt Nam

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Đặng Văn Chiến	22/12/1985	1	60	7.5	Bảy rưỡi	
02	Vũ Mạnh Cường	03/12/1968	2	13	7.0	Bảy	
03	Vũ Thị Phương Dung	19/6/1979	3	11	8.0	Tám	
04	Phan Hùng Dũng	05/9/1979	4	48	7.5	Bảy rưỡi	
05	Phạm Bá Định	06/4/1986	5	16	7.5	Bảy rưỡi	
06	Nguyễn Anh Đức	19/8/1990	6	19	7.5	Bảy rưỡi	
07	Đỗ Thị Thu Hà	15/10/1983	7	31	8.0	Tám	
08	Trương Thúy Hà	26/01/1976	8	23	7.5	Bảy rưỡi	
09	Nguyễn Mạnh Hải	07/12/1981	9	40	7.0	Bảy	
10	Nguyễn Thị Thanh Hải	16/6/1986	10	18	7.5	Bảy rưỡi	
11	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/3/1984	11	14	8.0	Tám	
12	Bùi Lan Hạnh	12/9/1986	12	17	8.0	Tám	
13	Phạm Thị Hạnh	26/01/1975	13	51	7.5	Bảy rưỡi	
14	Phạm Thị Diệu Hạnh	22/8/1979	14	61	8.0	Tám	
15	Nguyễn Thu Hiền	05/02/1984	15	02	7.5	Bảy rưỡi	
16	Nguyễn Thiên Hiệp	19/9/1990	16	62	7.5	Bảy rưỡi	
17	Trịnh Công Hùng	06/02/1981	17	26	7.0	Bảy	
18	Trịnh Quang Hùng	12/5/1987	18	30	7.0	Bảy	
19	Hoàng Thị Hương	18/12/1965	19	58	7.5	Bảy rưỡi	
20	Phan Quang Huy	01/8/1988	20	-	-	-	Vắng thi
21	Trần Quang Huy	01/5/1989	21	54	7.0	Bảy	
22	Lưu Thị Minh Khanh	08/5/1973	22	47	7.0	Bảy	
23	Nguyễn Trung Kiên	01/12/1991	23	39	6.5	Sáu rưỡi	
24	Nguyễn Thị Hải Lanh	28/6/1976	24	63	7.5	Bảy rưỡi	
25	Dương Thị Kim Lê	14/02/1978	25	38	7.5	Bảy rưỡi	
26	Dương Thị Lệ	16/10/1976	26	37	8.0	Tám	



STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
27	Nguyễn Thị Bích Lệ	02/6/1975	27	24	7.5	Bảy rưỡi	
28	Hoàng Thị Lịch	26/10/1969	28	03	7.5	Bảy rưỡi	
29	Nguyễn Thị Liên	18/9/1978	29	42	7.5	Bảy rưỡi	
30	Nguyễn Thị Thùy Linh	19/12/1984	30	28	7.5	Bảy rưỡi	
31	Hà Thị Mai Loan	16/12/1988	31	29	7.5	Bảy rưỡi	
32	Đỗ Thị Loan (A)	18/11/1986	32	46	7.5	Bảy rưỡi	
33	Đỗ Thị Loan (B)	10/8/1978	33	55	8.0	Tám	
34	Hoàng Xuân Lộc	24/11/1989	34	57	7.5	Bảy rưỡi	
35	Đỗ Thị Hồng Luyến	22/12/1976	35	05	8.0	Tám	
36	Lô Thị Luyến	05/9/1986	36	34	7.5	Bảy rưỡi	
37	Đặng Thị Ngọc Mai	19/12/1985	37	20	7.0	Bảy	
38	Hoàng Thị Nga	19/5/1979	38	45	8.0	Tám	
39	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	12/8/1976	39	07	6.0	Sáu	
40	Bùi Thị Bích Phương	16/4/1989	40	22	7.5	Bảy rưỡi	
41	Phạm Thanh Quyết	02/01/1983	41	04	7.5	Bảy rưỡi	
42	Hoàng Thị Thu Quỳnh	17/8/1989	42	21	7.5	Bảy rưỡi	
43	Phạm Ngọc Sơn	01/4/1980	43	15	7.0	Bảy	
44	Trần Anh Sơn	04/01/1977	44	52	6.5	Sáu rưỡi	
45	Lê Hồng Thái	12/5/1987	45	50	7.5	Bảy rưỡi	
46	Dương Quang Thâm	11/7/1983	46	65	7.0	Bảy	
47	Lê Thị Thanh	13/01/1978	47	09	8.0	Tám	
48	Vũ Thị The	21/5/1975	48	64	7.5	Bảy rưỡi	
49	Dương Thị Minh Thu	25/6/1986	49	01	7.5	Bảy rưỡi	
50	Trang Thị Hoài Thu	12/10/1989	50	33	8.0	Tám	
51	Vũ Thị Thuần	30/4/1979	51	43	7.0	Bảy	
52	Mai Thanh Thùy	08/7/1988	52	44	7.5	Bảy rưỡi	
53	Phan Thị Lệ Thủy	26/12/1982	53	32	7.5	Bảy rưỡi	
54	Trương Thị Thủy	08/11/1973	54	56	7.5	Bảy rưỡi	
55	Dương Thủy Tiên	24/8/1987	55	59	7.5	Bảy rưỡi	
56	Nguyễn Ngọc Tiến	11/11/1975	56	49	7.0	Bảy	
57	Dương Thị Trang	10/02/1990	57	08	8.0	Tám	
58	Hà Thị Thu Trang	02/02/1989	58	41	7.0	Bảy	
59	Lê Thị Như Trang	08/11/1990	59	12	7.5	Bảy rưỡi	
60	Nguyễn Thị Trang	20/11/1990	60	36	8.0	Tám	
61	Phạm Thị Thảo Trang	02/4/1987	61	25	7.0	Bảy	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
62	Lê Phi Trường	10/3/1975	62	10	7.5	Bảy rưỡi	
63	Nguyễn Thanh Tú	28/4/1981	63	35	8.0	Tám	
64	Lê Trung Tuyến	23/12/1986	64	27	7.0	Bảy	
65	Hoàng Xuân Việt	20/7/1979	65	06	7.5	Bảy rưỡi	
66	Lê Thị Yên	30/11/1977	66	53	7.5	Bảy rưỡi	

THƯ KÝ



Nguyễn Phúc Ái

HIỆU TRƯỞNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Nguyễn Văn Nhâm

